

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC từ khi bình thường hoá quan hệ đến nay

TH.S. LÊ TUẤN THANH

TH.S. HÀ THỊ HỒNG VÂN

Viện Nghiên cứu Trung Quốc

I. MỞ ĐẦU

Sau chuyến đi thăm chính thức Trung Quốc của các nhà lãnh đạo cấp cao Việt Nam năm 1991, sự tiến triển trong mối quan hệ hợp tác, các phương thức hợp tác và mục tiêu hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, thương mại, ngoại giao, văn hoá giữa hai nước đã đạt được nhiều kết quả tích cực, xoá bỏ dần những nghi ngờ, mâu thuẫn tồn tại từ trước đó. Trong bối cảnh các nước, khu vực trên thế giới phát triển theo xu hướng hợp tác mang tính toàn cầu hoá, nhiều khu mậu dịch tự do được thành lập, trao đổi thương mại, hợp tác kinh tế, đầu tư lẫn nhau ngày càng trở nên phổ biến hơn, quan hệ thương mại giữa hai nước cũng không nằm ngoài ngoại lệ trên. Mối quan hệ kinh tế, thương mại Việt - Trung liên tục phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu đã đóng góp nhiều vào việc ổn định, nâng cao cuộc sống người dân, thúc đẩy phát

triển kinh tế xã hội của từng nước, mang lại nguồn thu lớn cho chính quyền địa phương, nhất là chính quyền địa phương tại các tỉnh giáp biên. Việc hợp tác này, một mặt là kết quả nỗ lực qua các chuyến thăm của các nhà lãnh đạo cấp cao⁽¹⁾, các cuộc tiếp xúc của các bộ ngành, địa phương doanh nghiệp hai nước; mặt khác, nó cũng phù hợp với xu thế phát triển của hai quốc gia trong thời gian qua. Chỉ riêng thập niên 90 của thế kỷ XX, qua những cuộc viếng thăm như vậy, hai nước đã ký được hơn 20 hiệp định thương mại, bao gồm ở các lĩnh vực kinh tế và thương mại, vận chuyển hàng không, đường biển và đường sắt⁽²⁾. Tính đến nay đã có khoảng hơn 50 hiệp định được hai nước ký kết với nhau. Trong nỗ lực thúc đẩy hợp tác thương mại, hai bên đã khôi phục thông xe tuyến đường sắt Hà Khẩu – Lào Cai, Bằng Tường - Đồng Đăng vào ngày 14 tháng 2 năm 1996. Ngày 4 tháng

4 năm 1997, hai nước thông xe tuyến đường sắt Côn Minh – Hà Nội. Tiếp đó, ngày 18 tháng 1 năm 2000, thông xe chở hàng tuyến cảng Phòng Thành – Tiên Yên (Quảng Ninh), Bằng Tường - Đồng Đăng, Long Châu – Cao Bằng⁽³⁾.

Song song với những hoạt động thực tế của các bộ ngành, nhiều hoạt động, hội thảo, diễn đàn liên quan đến hợp tác thương mại của hai nước đã được tổ chức, thành lập trong thời gian qua như Ủy ban hợp tác Kinh tế Việt – Trung (năm 1995), Diễn đàn doanh nghiệp Việt – Trung đã thiết lập cổng thông tin và sàn giao dịch thương mại điện tử “Việt Nam – China Business Link” được chính thức khai trương⁽⁴⁾ vào tháng 9 – 2004. Với sự nỗ lực của các bên, kim ngạch thương mại song phương tăng nhanh, vượt xa cả những dự tính và trước thời hạn mà Chính phủ hai nước đề ra⁽⁵⁾. Hàng hoá trao đổi giữa hai bên cũng rất phong phú, vừa mang tính bổ sung cho nhau nhưng cũng vừa mang tính cạnh tranh với nhau. Phía Việt Nam chủ yếu xuất khẩu (XK) những mặt hàng nông sản phẩm, quặng, những nguyên vật liệu chưa qua chế biến sang Trung Quốc. Phía Trung Quốc xuất sang Việt Nam chủ yếu là những mặt hàng đã qua chế biến như máy móc, thiết bị điện tử v.v... Ngày nay, quan hệ thương mại giữa hai nước không chỉ đơn thuần là quan hệ trong phạm vi giữa Việt Nam với Trung Quốc nữa, mà nó được mở rộng hơn, nằm trong hợp tác giữa các tổ chức thương mại khu vực như ACFTA, hoặc trong một sân chơi quốc tế lớn nhất hành tinh về thương mại là WTO. Vì vậy, thông qua việc phân tích một số đặc trưng của quan

hệ thương mại hai nước trong thời gian qua, chúng tôi cho rằng nó sẽ giúp góp phần làm sáng tỏ hơn mối quan hệ Việt Nam – Trung Quốc thời gian tới.

II. ĐẶC TRƯNG CỦA THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

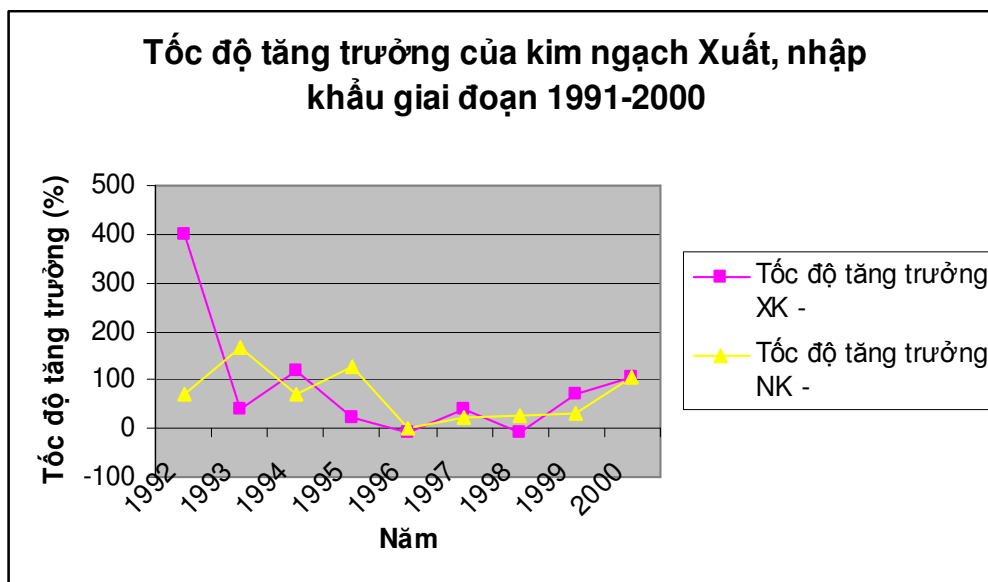
1. Kim ngạch thương mại song phương tăng nhanh

a. Giai đoạn 1991-2000

Kể từ sau khi bình thường hoá, cùng với sự phát triển trong quan hệ hữu nghị giữa Trung Quốc và Việt Nam, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn này phát triển nhanh, đạt tốc độ tăng trưởng cao. Trung Quốc đã dần trở thành bạn hàng thương mại lớn của Việt Nam. Nếu năm 1996, Trung Quốc mới chỉ là bạn hàng lớn thứ sáu của Việt Nam⁽⁶⁾; thì năm 1998, trở thành bạn hàng lớn thứ năm⁽⁷⁾; năm 2001, Trung Quốc trở thành bạn hàng lớn thứ ba của Việt Nam⁽⁸⁾.

Về xuất khẩu, giai đoạn 1991-2000, xuất khẩu hàng hóa Việt Nam vào thị trường Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng bình quân là 78,42%/năm. Nếu tính riêng giai đoạn 1991-1995, tốc độ tăng trưởng bình quân của kim ngạch xuất khẩu đạt 116,52%, cao gấp 6,54 lần so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân của cả nước trong cùng giai đoạn. Lý giải cho sự phát triển bùng nổ này có thể do một số nguyên nhân sau: *thứ nhất*, Việt Nam mới thực hiện đổi mới, hơn nữa đây cũng là khoảng thời gian mà Việt Nam vẫn còn chưa bình thường hoá quan hệ với Mỹ, và chưa gia nhập ASEAN v.v...

Biểu đồ 1:



Thứ hai, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu đã làm cho Việt Nam mất đi những bạn hàng truyền thống quan trọng, vì vậy việc tìm kiếm thị trường khác thay thế là điều cấp thiết. *Thứ ba*, Trung Quốc là một thị trường láng giềng khổng lồ, dễ tính đối với nhiều mặt hàng của Việt Nam. *Thứ tư*, giao thông giữa hai nước được cải thiện từ sau khi bình thường hoá quan hệ⁽⁹⁾ đã tạo thuận lợi cho trao đổi hàng hoá hai bên.

Trong giai đoạn 1996-2000, xuất khẩu hàng hoá từ Việt Nam vào Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng bình quân là 40,5%, thấp hơn so với giai đoạn trước, nhưng vẫn cao gấp 1,8 lần so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân của Việt Nam trong giai đoạn này là 21,6%. Đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng của giá trị xuất khẩu năm 1996 và 1998 giảm so với năm trước (Biểu đồ 1). Nguyên nhân

là thương mại hai nước bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á dẫn đến giao thương các nước trong khu vực giảm. Tuy nhiên, đến năm 2000, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc đã tăng nhanh, đạt hơn 1,5 tỷ USD (Bảng 1). Đây là lần đầu tiên, xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Trung Quốc vượt ngưỡng 1 tỷ USD.

Về nhập khẩu (NK), giai đoạn 1991-1995, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân từ Trung Quốc cũng rất cao, đạt 87,8%. Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân cho phát triển nông nghiệp và công nghiệp, Việt Nam đã nhập một khối lượng lớn hàng hoá từ Trung Quốc. Trong giai đoạn 1996 -2000, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng tương đối ổn định (Bảng 1).

Bảng 1: Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam-Trung Quốc giai đoạn 1991-2000

Năm	Kim ngạch XK (Triệu USD)	Kim ngạch NK (Triệu USD)	Cán cân thương mại	
			(Triệu USD)	Tỷ lệ so với XK (%)
1991	19,1	18,4	+0,7	+3,7
1992	95,6	31,8	+63,8	+66,7
1993	135,8	85,5	+50,3	+37,0
1994	295,7	144,2	+151,5	+51,2
1995	361,9	329,7	+32,2	+8,9
1996	340,2	329,0	+11,2	+3,3
1997	474,1	404,4	+69,7	+14,7
1998	440,1	515,0	-74,9	-17,0
1999	746,4	683,4	+63,0	+8,4
2000	1.536,4	1.401,1	+135,3	+8,8

Nguồn: Niên giám thống kê 1995, 2000; www.gso.gov.vn

Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu của cả thời kỳ là 3.332,9 triệu USD, tăng gấp 5,46 lần so với giai đoạn 1991 – 1995. Tốc độ tăng của kim ngạch nhập khẩu khá nhanh. Năm 1997, tốc độ tăng của nhập khẩu là 22,9%, năm 1999 là 32% và trong năm 2000 tốc độ tăng của nhập khẩu đột biến, tăng 105% (Biểu đồ 1).

Về cán cân thương mại, nhìn chung, trong giai đoạn 1991 -2000, theo số liệu của Việt Nam, Việt Nam duy trì xuất siêu sang Trung Quốc (duy chỉ có năm 1998 là Việt Nam nhập siêu 74,9 triệu USD)⁽¹⁰⁾. Riêng năm 2000, xuất siêu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 135,3 triệu USD. Giai đoạn 1991 – 2000, tổng xuất siêu đạt 502,8 triệu USD chiếm 185,7% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc. Một điều đáng chú ý khác là xuất siêu của Việt

Nam trong giai đoạn này tăng giảm thất thường, không ổn định (Bảng 1).

b. Giai đoạn 2001-2006

Quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc trong giai đoạn này có bước phát triển mạnh mẽ, vượt xa những mục tiêu mà lãnh đạo 2 nước đã đề ra, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân đạt 27,4%, và Trung Quốc vượt Mỹ, Nhật Bản, trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam kể từ năm 2004⁽¹¹⁾ (năm 2004, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Mỹ là 6,119 tỷ USD, với Nhật là 7,055 tỷ USD; trong khi kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc là 7,192 tỷ USD).

Xuất khẩu trong giai đoạn 2001-2006 từ Việt Nam sang Trung Quốc tăng bình quân 35,6%/năm (Biểu đồ 2), đạt đến hơn 3 tỷ USD trong năm 2006 so với khoảng 1,4 tỷ USD trong năm 2001 (Bảng 2).

Bảng 2: Tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam-Trung Quốc giai đoạn 2001-2006

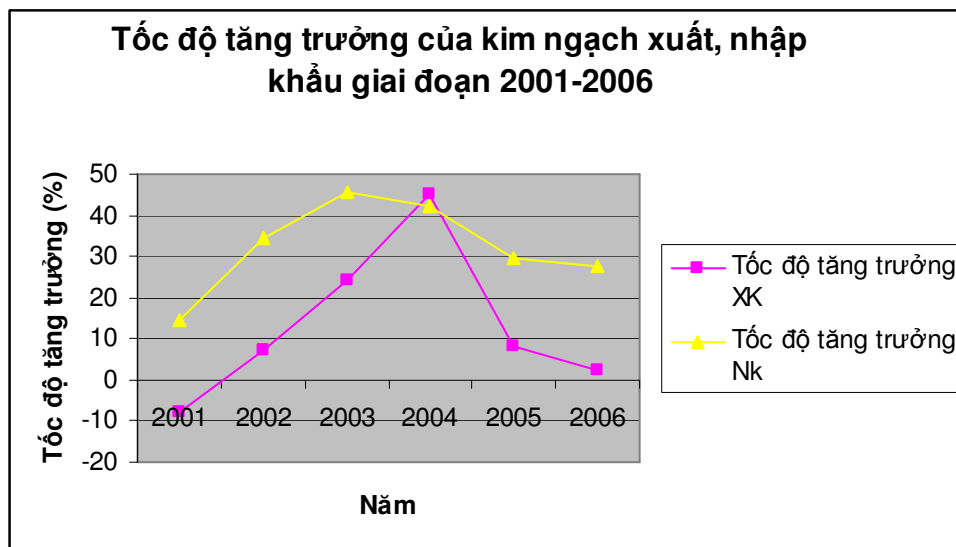
Năm	Kim ngạch XK (Triệu USD)	Kim ngạch NK (Triệu USD)	Cán cân thương mại (Triệu USD)
2001	1417,4	1606,2	-188,8
2002	1518,3	2158,8	-640,5
2003	1883,1	3138,6	-1255,5
2004	2735,5	4456,5	-1721
2005	2961	5778,9	-2817,9
2006	3030	7390	-4360

Nguồn: Nguyễn Văn Lịch, 2007.

Trong khi đó, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc cũng đã tăng nhanh chóng trong giai đoạn này, từ 1,6 tỷ USD trong năm 2001 tăng lên đến khoảng 7,4 tỷ USD trong năm 2006. Như vậy, khi so sánh tỷ lệ giữa xuất khẩu và

nhập khẩu của Việt Nam và Trung Quốc cho thấy rằng Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc nhiều hơn so với việc Trung Quốc nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam, dẫn đến việc nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc (Bảng 2).

Biểu đồ 2:



Các kết quả thống kê cho thấy rằng có sự bất cân đối trong vấn đề cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung

Quốc. Mặc dù trong giai đoạn 2001-2006, tỷ lệ Việt Nam xuất khẩu hàng hóa đã tăng mạnh, nhưng tỷ lệ đó so với Trung

Quốc xuất hàng hóa sang Việt Nam vẫn còn thấp. Việt Nam liên tục nhập siêu từ năm 2001 đến 2006. Sự chênh lệch trong cán cân xuất-nhập khẩu đã tăng từ 1,89 tỷ USD trong năm 2001 lên đến hơn 4 tỷ USD trong năm 2006 (Bảng 2). Có nhiều nguyên nhân để giải thích cho vấn đề này. Chủ yếu do các công ty của Việt Nam không có tính cạnh tranh cao so với Trung Quốc và chưa am hiểu thị trường, nhu cầu tiêu dùng, luật pháp. Nhưng quan trọng nhất vẫn là hàng hóa Trung Quốc giá rẻ, mẫu mã đa dạng và phong phú hơn rất nhiều lần so với hàng hóa Việt Nam, đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của đa số người dân⁽¹²⁾.

2. Cơ cấu của hàng hoá xuất nhập khẩu

Hàng hoá của Việt Nam xuất sang Trung Quốc chủ yếu là những hàng hoá chưa được gia công, nguyên liệu thô, giá trị thấp, lợi nhuận mang lại không nhiều. Còn hàng Trung Quốc xuất sang Việt Nam chủ yếu là những mặt hàng công nghiệp, tiêu dùng, máy móc, sản phẩm đã được tinh chế. Điều này phản ánh sự khác nhau trong cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tài nguyên, chênh lệch về lực lượng lao động, trình độ kỹ thuật và thu nhập⁽¹³⁾.

a. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc

Thời kỳ 1991-1995, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là các mặt hàng nguyên, nhiên liệu và nông sản dưới dạng thô, chủ yếu là những sản phẩm sơ chế như gạo, dầu thô, chế phẩm từ gỗ, cao su, than đá, kim loại màu, dầu dừa, hải sản và một số nông thổ sản, lâm sản, khoáng sản, rau quả, mây tre, dầu thực vật, chè, sản phẩm nhôm v.v...

Sang đến những năm cuối thập niên 90 của thế kỷ trước, hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc dần dần được định hình rõ hơn, chủ yếu là các sản phẩm thô, tài nguyên khoáng sản như mặt hàng dầu thô, than đá, thủy hải sản, cao su thiên nhiên⁽¹⁴⁾ và những sản phẩm sử dụng nhiều lao động như ngành may mặc, giày dép v.v...

Nhìn chung, hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong những năm qua gồm có 4 nhóm chính:

- Hàng nguyên liệu (than đá, dầu thô, cao su tự nhiên, quặng kim loại...)
- Nhóm hàng nông sản (lương thực, chè, rau quả, hạt điều...)
- Nhóm hàng thủy sản tươi sống, thủy sản đông lạnh (tôm, cua, cá...).
- Nhóm hàng tiêu dùng (hàng thủ công, mỹ nghệ, giày dép, đồ gia dụng cao cấp...).

*** Giai đoạn 1991-2000:**

Bảng 3: Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (Giai đoạn 1996 – 2000)

Đơn vị: Triệu USD

Tên hàng	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Hạt điều	3,48	16,88		1,20	1,13	87,21	58,60	59,47	64,89
Hải sản	2,93	8,29		12,00	0,09	32,81	51,54	51,65	222,97
Cà phê	1,70	0,11		10,00	27,31	3,55	2,02	3,68	3,06
Chè	0,80	0,30			0,19			0,10	0,31
Dừa quả	1,67	1,15							
Cao su	72,63	41,87	10,75	14,78	60,10	92,38	64,82	51,83	66,39
Gỗ xẻ	0,31	0,33							
Quặng	1,72	0,63							
Than	0,99	0,87	5,77		28,69	19,11	5,22	3,61	7,86
Dầu dừa	7,95	2,09							
Dầu thô		31,72	7,60	106,42	16,67	87,77	86,7	331,66	749,02
Rau quả					5,09	24,84	10,45	35,68	120,35
Gạo					24,05	3,17	0,33	5,51	0,49
Lạc nhân								0,20	3,50
Dệt may					0,12	2,59	0,63	0,57	2,61
Giày dép							1,89	2,14	3,24
Hóa khác	1,42	31,56							3,5
Cộng	95,60	135,80	295,70	361,90	340,2	474,1	478,9	858,9	1.534,0

Nguồn: Doãn Công Khánh, 2007.

Từ bảng 3, ta có thể thấy giá trị của nhóm hàng nông sản và thủy sản và nguyên liệu tăng khá đều đặn và chiếm tỷ trọng cao nhất. Trong năm 2000, giá trị xuất khẩu của dầu thô đạt 749 triệu USD. Tiếp theo là hải sản, đạt giá trị xuất khẩu là 222 triệu USD, rau quả, hạt điều và mủ cao su cũng là những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao.

* **Giai đoạn 2001-2006:** So với giai đoạn 1996-2000, bên cạnh những mặt hàng xuất khẩu nông sản và nguyên liệu,

Việt Nam còn xuất khẩu sang Trung Quốc một số mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp chế biến như dệt may, giày dép, vi tính và linh kiện điện tử. Những mặt hàng này tuy thị phần chưa cao, nhưng cũng tăng trưởng khá ổn định.

Bảng 4: Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc

	2001		2002		2003		2004		2005		2006	
	Giá trị Tr.USD	Tỷ trọng	Giá trị Tr.USD	Tỷ trọng	Giá trị Tr.USD	Tỷ trọng	Giá trị Tr.USD	Tỷ trọng	Giá trị Tr.USD	Tỷ trọng	Giá trị (Tr.USD)	Tỷ trọng
Tổng KNXK	1417.4	100	1518.3	100	1883.1	100	2735.5	100	2961	100	3030	100
Hàng thủy sản	253	18	173.6	11.4	174	9.2	48.2	1.8	62	2.1	65	2.1
Rau củ quả	145	10	77.8	5.1	86.6	4.6	137.6		34.9	1.2	24.6	0.8
Hạt điều	30.3	2.1	38.3	2.5	53.5	2.8	70.2	2.6	97.4	3.3	94.5	3.1
Cà phê	2.6	0.2	3.9	0.3	6.9	0.4	5.9	0.2	7.6	0.3	15.9	0.5
Gạo	0.5	0	1.7	0.1	0.3	0	19.2	0.7	12	0.4	12.4	0.4
Chè	0.8	0.1	0.6	0	0.8	0	3.5	0	6	0	7.6	0.3
Hạt tiêu	6.6	0.5	3.3	0.2	0.7	0	0.4	0	0	0	0.8	0
Cao su	51.6	3.6	89.8	5.9	160	8.5	358	13.1	519.2	18	851.8	28.1
Dầu thô	559	39	686.8	45.2	863	46	1471	53.8	1160	39	399.9	13.2
Than	17.3	1.2	44.3	2.9	51.2	2.7	134	4.9	370.2	13	594.8	19.6
Sản phẩm gỗ	9.3	0.7	13.3	0.9	1.3	0.1	30.1	1.1	60.3	2	94.1	3.1
Dệt may	7.8	0.6	2.1	0.1	7.3	0.4	14	0.5	8.1	0.3	29.7	0.9
Giày dép	5.1	0.4	7.3	0.5	10.9	0.6	19.2	0.7	28.3	0.9	42	1.4
Máy vi tính, linh kiện	2.7	0.2	3.6	0.2	21.1	1.1	21.6	0.8	74.6	2.5	73.8	2.4
Dây điện, cáp điện	0.2	0	0.6	0	1.6	0.1			7.7	0.3	11.6	0.4

Nguồn: Nguyễn Văn Lịch, 2007, tr. 22.

Nhìn vào cơ cấu hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc thời gian qua, ta có thể thấy là cơ cấu hàng nguyên nhiên liệu thô chiếm tỷ trọng quá lớn, điển hình là các mặt hàng dầu thô, cao su và than đá. Đặc biệt là giai đoạn 2001-2006, tỷ trọng xuất khẩu dầu thô luôn luôn chiếm khoảng 40% tỷ trọng hàng xuất khẩu, tỷ trọng xuất khẩu than đá, cao su liên tục tăng. Nguyên nhân là do nhu cầu của sự phát triển kinh tế Trung Quốc khi mà Trung Quốc bước vào giai đoạn công nghiệp hoá các ngành công nghiệp nặng, tốc độ đô thị hoá tăng nhanh cùng với sự phát triển nhanh chóng trong lĩnh vực giao thông khiến cho nhu cầu về năng lượng và nguyên liệu tăng lên.

Trong khi đó, gần đây, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thuỷ sản, nông sản của Việt Nam lại giảm dần. Có nguyên nhân là từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, yêu cầu về chất lượng sản phẩm nông sản đã được nâng cao theo những quy định, chế tài của WTO. Các doanh nghiệp Việt Nam đã không thích ứng kịp với tình hình mới. Bên cạnh đó, Trung Quốc và Thái Lan đã ký Hiệp định rau quả, thực hiện cam kết tự do hoá hoàn toàn các hoạt động buôn bán rau quả từ năm 2004. Trong khi đó, các sản phẩm rau quả của Việt Nam mẫu mã, bao bì lại kém nên mất lợi thế cạnh tranh⁽¹⁵⁾.

b. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc

* **Giai đoạn 1991-2000:** Các loại hàng của Trung Quốc xuất sang Việt Nam thời

gian đầu đa số là các mặt hàng tiêu dùng mà trước đó người Việt Nam gọi là hàng tâm lý chiến như là mặt hàng thuốc bắc, phích nước, bông, vải sợi, hàng dệt kim và quần áo may sẵn, pin các loại, bia, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, xà phòng, xe đạp, đồ dùng gia đình v.v....

Sau đó đến giai đoạn những năm 1996-2000, những nhóm hàng có khối lượng nhập lớn trong thời kỳ này là: máy móc nông nghiệp và chế biến nông lâm sản, thiết bị sản xuất xi măng lò đứng, máy móc cho ngành dệt, thiết bị sản xuất phân bón và các loại máy phát điện cỡ nhỏ⁽¹⁶⁾, xe vận tải hạng nhẹ, sản phẩm gang thép, vật liệu xây dựng, dụng cụ sản xuất thuốc và thuốc chữa bệnh, thực phẩm, thuốc trừ sâu, đồ gia dụng. Trong giai đoạn những năm 2000, hàng hoá của Trung Quốc xuất sang Việt Nam chủ yếu có xe máy, sản phẩm cơ điện, dầu thành phẩm và hàng dệt may⁽¹⁷⁾. Cơ cấu hàng hoá nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam rất phong phú đa dạng, khoảng 214 mặt hàng, gấp đôi số nhóm mặt hàng Việt Nam xuất vào Trung Quốc⁽¹⁸⁾.

Theo chúng tôi, nhập khẩu hàng của Việt Nam từ Trung Quốc chủ yếu trên 5 nhóm hàng chính sau:

- Máy móc thiết bị toàn bộ: nhà máy xi măng lò đứng, nhà máy đường.

- Máy móc cơ khí, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị y tế, máy móc dụng cụ chính xác, máy móc thiết bị ngành dệt, máy móc nông nghiệp.

- Nguyên nhiên liệu: sản phẩm dầu mỏ, xi măng, sắt thép, kính xây dựng các

loại, vật liệu xây dựng, hoá chất, phẩm nhuộm, thuốc trừ sâu, phân bón.

- Lương thực, thực phẩm, hoa quả: bột mì, dầu thực vật, táo, lê, giống cây trồng

- Hàng tiêu dùng: thuốc chữa bệnh: hàng điện tử, hàng may mặc, đồ chơi⁽¹⁹⁾.

Trong các mặt hàng và nhóm hàng nhập khẩu nêu trên, hàng hóa là máy móc thiết bị chiếm 27,95%, nguyên liệu chiếm 19,7%; hàng tiêu dùng chiếm 47%.

*** Giai đoạn 2001-2006:**

Trong giai đoạn này, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc 10 mặt hàng chính sau: sắt thép, máy móc thiết bị, xăng dầu các loại, nguyên phụ liệu, dầu mỡ, máy vi tính và linh kiện điện tử, xe máy CKD, IKD, ô tô nguyên chiếc và linh kiện, dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm.

Bảng số 5 cho thấy, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu liên tục tăng đều đặn. Trong đó, nếu như số mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu từ 100 triệu USD trở lên năm 2001 chỉ mới là 4 mặt hàng (xếp theo thứ tự gồm xe máy nguyên chiếc và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; xăng dầu và phân bón), thì năm 2006 là 8 mặt hàng. Hơn thế, trong số tám mặt hàng này, đã có hai mặt hàng có quy mô nhập khẩu từ 1 tỷ USD trở lên (sắt thép và kim loại thường khác; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng); một mặt hàng có quy mô lớn hơn 500 triệu USD (xăng dầu) và ba mặt hàng có quy mô từ 200 triệu USD và 300 triệu USD trở lên (nguyên phụ liệu dệt may và da giày;

phân bón và máy vi tính và linh kiện điện tử).

Nhìn vào cơ cấu hàng nhập khẩu, ta có thể thấy rằng các loại linh kiện chiếm tỷ trọng lớn hoặc các sản phẩm đã qua những quá trình chế biến khác nhau. Trong khi đó, nhìn vào cơ cấu hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc thì nguyên, nhiên liệu thô chiếm tỷ trọng lớn. Qua đây, cũng cho thấy rằng chênh lệch về phát triển kinh tế giữa hai nước.

3. Các hình thức buôn bán, thương mại

Quan hệ thương mại Việt – Trung thời gian qua khá là đa dạng và được thông qua những hình thức chủ yếu sau:

- Thương mại chính ngạch
- Thương mại tiểu ngạch
- Buôn bán của cư dân biên giới

Thương mại chính ngạch là hình thức mà các hàng hoá xuất nhập khẩu qua biên giới theo giấy phép của Bộ Thương mại. Những hàng hoá xuất nhập khẩu chính ngạch phải được lưu thông qua cửa khẩu quốc tế và quốc gia và phải tuân thủ các thủ tục xuất nhập khẩu quốc tế.

Còn những hàng hoá xuất nhập khẩu theo giấy phép của Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới thì được gọi là thương mại tiểu ngạch⁽²⁰⁾.

Hình thức buôn bán thứ 3 là hoạt động trao đổi của cư dân biên giới, do nhân dân hai vùng biên thực hiện. Các hàng hoá được trao đổi thường do họ tự sản xuất ra, đem trao đổi trực tiếp.

Bảng 5: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc giai đoạn 2001-2006 và các doanh nghiệp Trung Quốc đã biết tận dụng lợi thế thu hút nguồn tài nguyên từ Việt Nam để phục vụ cho sự phát triển về kinh tế của mình

Chỉ tiêu		2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số	Triệu USD	1.629,13	2.158,79	3.122,32	4.456,45	5.778,91	7.390,91
	Tốc độ tăng	+14,47	+32,51	+44,63	+42,73	+29,67	+27,89
1) 10 mặt hàng chủ yếu							
Tổng số	Triệu USD	1.112,83	1.260,68	1.881,19	2.814,86	3.544,78	4.338,08
	Tỷ trọng	68,31	58,40	60,25	63,16	61,34	58,69
1.S.thép & k.loại thường khác		54,74	69,06	108,26	480,51	789,92	1.400,01
2. M.móc, T.bị, D.cụ & PT		219,36	347,91	446,80	607,19	817,56	1.200,07
3. Xăng dầu các loại		231,66	473,44	721,14	739,85	884,34	555,33
4. Nguyên phụ liệu DM, DG		74,12	127,94	200,52	290,26	323,61	304,76
5. Phân bón các loại		62,32	57,69	244,21	391,98	264,26	298,74
6. Máy vi tính và linh kiện đ.tử		21,96	42,26	63,86	103,89	155,38	243,18
7. Xe máy CKD, IKD		433,23	121,89	47,71	92,73	134,90	121,81
8. Ôtô nguyên chiếc&linh kiện		4,80	4,24	29,01	51,22	99,91	107,47
9. Chất dẻo nguyên liệu		5,05	10,42	12,96	22,37	35,24	59,73
10. Dược phẩm và NPL DP		5,59	5,83	6,72 ⁴	34,86	39,66	46,98
2) Các mặt hàng còn lại							
Tổng số	Triệu USD	516,30	898,11	1.241,13	1.641,59	2.234,13	3.052,83
	Tỷ trọng	31,69	41,60	39,75	36,84	38,66	41,31

Nguồn: Doãn Công Khánh, 2007.

Hình thức thương mại này nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vùng biên. Do điều kiện địa hình không thuận lợi, chi phí vận chuyển hàng hoá từ dưới xuôi lên cao và khó khăn, họ tiến hành trao đổi hàng hoá ở những chợ vùng biên với giá cả rẻ hơn và hàng hoá sẵn có hơn. Đối với hình thức này, khối lượng trao đổi hàng hoá thường không nhiều⁽²¹⁾.

Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, trong thời gian đầu thực hiện trao đổi

thương mại, các chính sách của nhà nước chưa theo kịp với xu thế phát triển của hàng hoá, nhiều mặt hàng của Việt Nam vẫn phải xuất khẩu qua đường biên mậu vì xuất khẩu qua đường chính thức còn khó khăn. Do vậy, hàng hoá xuất khẩu qua lại giữa hai nước chủ yếu thông qua con đường biên mậu và buôn bán dân gian, tức là qua các tuyến đường mòn biên giới trên bộ, phương thức hàng đổi hàng được áp dụng chủ yếu trong thương mại hai nước⁽²²⁾. Thời gian này, buôn bán

tiểu ngạch chiếm khoảng 80% trong tổng thương mại hai nước.

Sau đó, qua quá trình hợp tác, thương mại chính ngạch ngày càng tăng phù hợp với tình hình chung. Còn hình thức buôn bán chính ngạch phải tuân thủ theo Hiệp định Thương mại được ký kết giữa hai Chính phủ ngày 7-11-1991. Giai đoạn nửa cuối năm 90, thương mại chính ngạch và tiểu ngạch đã trở nên cân bằng, mỗi loại hình thường chiếm khoảng 40-50% kim ngạch song phương. Nhưng chính sách của hai nước đối với các loại hình thương mại còn có những điểm khác nhau. Phía Trung Quốc khuyến khích phát triển tiểu ngạch thông qua những chính sách giảm thuế ưu đãi, hoàn thuế xuất khẩu cho những mặt hàng thực hiện thông quan bằng tiểu ngạch. Còn phía Việt Nam cho rằng, các doanh nghiệp xuất biên mậu cũng dễ gặp rủi ro chủ yếu là ở khâu đánh giá chất lượng hàng hoá, giao dịch và thanh toán không qua ngân hàng, không theo tập quán quốc tế, qua trung gian. Vì thế dễ bị ép giá, không có kế hoạch và không nắm được nhu cầu thị trường nên bấp bênh và không chắc chắn⁽²³⁾.

Trong giai đoạn hiện nay, sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, nước này phải thực hiện những cam kết với tổ chức Thương mại thế giới, chính vì vậy mà những ưu đãi trong việc thực hiện chính sách biên mậu nhằm phát triển các khu vực miền núi dần dần được điều chỉnh sao cho phù hợp với những quy định quốc tế. Thương mại giữa hai nước qua con đường biên mậu đã giảm xuống, chỉ

chiếm khoảng 20-30% kim ngạch song phương. Thay vào đó là thương mại chính ngạch giữa hai nước dần tăng lên.

III. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, quan hệ thương mại hai nước thời gian qua đã đạt được những bước tiến tương đối khả quan. Hợp tác thương mại song phương mang những đặc điểm riêng thể hiện rõ sự phong phú, đa dạng trong trao đổi hàng hoá, sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số vấn đề mà hai nước cần phải tăng cường hợp tác nhằm tìm kiếm một giải pháp chung như vấn đề nhập siêu của Việt Nam, vấn đề buôn lậu v.v... Nói như vậy để thấy rằng quan hệ thương mại hai nước đang đứng trước những cơ hội, nhưng cũng không ít thách thức.

Ngoài ra, trong bối cảnh quốc tế, cả hai nước đều đã là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới, cả ASEAN và Trung Quốc đều đã thống nhất thành lập khu mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc, và bản thân hai nước đều có nhu cầu mong muốn tăng cường hợp tác qua các chương trình hợp tác như hai hành lang, một vành đai v.v... chúng tôi cho rằng hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng sẽ có nhiều điều kiện phát triển nhanh hơn so với thời gian trước đây. Các chính sách thương mại của hai nước sẽ dần được quy phạm, phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này sẽ làm tăng khả năng hợp tác của hai nước trong lĩnh vực trên, mở ra triển vọng hợp tác lớn hơn cho thương mại hai nước thời gian tới.

CHÚ THÍCH

1. Bì Quân, *Quan hệ kinh tế, thương mại Trung - Việt vì sao phát triển tương đối chậm*, Tạp chí Nghiên cứu các vấn đề Nam Dương, số 4 - 2000, tr. 32.
2. Gu Xiaosong and Brantly Womack, *Border Cooperation Between China and Vietnam in the 1990s*, ASIAN Survey, Vol, XL, No. 6 November/December 2000, p.1045.
3. Trình Danh Vọng, Hà Vinh Hùng Vĩ, *Hiện trạng và xu thế phát triển thương mại Trung – Việt*, Tạp chí Đông Nam Á Tung hoành, số 9-2002, tr. 5.
4. Vũ Kim, *Để khai thác tiềm năng của thị trường Trung Quốc*, Tạp chí Thương mại số 18 – 2005, tr.15.
5. Chính phủ hai nước Việt Trung dự kiến đề ra thương mại hai nước đạt 5 tỷ USD vào năm 2005.
6. *Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Cẩm trả lời phỏng vấn của báo Nhân dân*. Báo Nhân dân ngày 20-7-1997
7. Tôn Lan Chi, *Nhìn lại quan hệ Trung – Việt và triển vọng*, Tạp chí Thế giới đương đại và triển vọng, số 3-2001, tr. 55.
8. Vu Hường Đông, *Đặc trưng và xu thế của phát triển quan hệ Trung - Việt*, số 1-2003, tr. 25.
9. Nguyễn Minh Hằng (Chủ biên) (2001): *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung: lịch sử, hiện trạng, triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Số liệu thống kê của hai nước về vấn đề xuất siêu không giống nhau. Số liệu của Trung Quốc cho rằng Việt Nam đã nhập siêu ngay từ khi hai nước thực hiện bình thường hoá quan hệ. Còn số liệu của Việt Nam lại cho rằng những năm 90 của thế kỷ XX, Việt Nam luôn xuất siêu sang thị trường Trung Quốc. Đến những năm đầu thế kỷ XXI, Việt Nam mới bắt đầu nhập siêu từ Trung Quốc.
11. Nguyễn Văn Lịch (Chủ nhiệm đề tài) (2007): *Định hướng chiến lược phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn đến 2015*, Đề tài khoa học cấp bộ, Mã số: 2006-78-009, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Lịch (Chủ nhiệm đề tài) (2007): *Định hướng chiến lược phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn đến 2015*, Đề tài khoa học cấp bộ, Tài liệu đã dẫn.
13. Vương Quyên, *Phân tích thực tế thương mại Trung - Việt*, Tạp chí Đông Nam Á tung hoành, số 1-2003, tr. 27.
14. Vũ Kim, *Để khai thác tiềm năng của thị trường Trung Quốc*, Tạp chí Thương mại số 18 – 2005, tr.15.
15. Phan Vũ Nguyệt Hà (2006): *“Triển vọng thị trường Trung Quốc”*. *Tạp chí thương mại số 45 (455)*, tr. 17-18.
16. Doãn Công Khánh (2007): *Quan hệ thương mại Việt Nam-Trung Quốc và tác động của nó đối với quá trình xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam*, Bài viết trong chương trình nghiên cứu của Quỹ Oxfarm, Hà Nội, tháng 12-2007.
17. Trình Danh Vọng, Hà Vinh Hùng Vĩ, *Hiện trạng và xu thế phát triển thương mại Trung – Việt*, Tài liệu đã dẫn, tr5.
18. Lương Đăng Ninh (2004): *Đổi mới quản lý nhà nước về hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh biên giới Việt Nam-Trung Quốc*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
19. Nguyễn Minh Hằng (chủ biên) (2001): *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung: lịch sử, hiện trạng, triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Nguyễn Minh Hằng (chủ biên) (2001): *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung: lịch sử, hiện trạng, triển vọng*, Sách đã dẫn.
21. Lương Đăng Ninh (2004): *Đổi mới quản lý nhà nước về hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc*, sách đã dẫn.
22. Hứa Mai, *Quan hệ kinh tế thương mại Trung - Việt sau những năm 90 và triển vọng phát triển*, Tạp chí Ký Nam học báo, số 4 quyển 22, tr. 104
23. Anh Thi, *Thị trường Trung Quốc còn rộng – cần thiết lập thêm các đại diện của các ngành*, Thời báo Kinh tế, số 142, ngày 5-9-2003.